



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  
cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy chứng nhận Đăng ký**

**Doanh nghiệp số**

0100107518

ngày 30 tháng 6 năm 2010

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107518 ngày 12 tháng 1 năm 2022. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên
Ông Hiroyuki Kometani	Ủy viên
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Hồng Hà	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/12/2023)
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/7/2023)
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/6/2023)
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Ngọc Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

Số 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề  
Quận Long Biên, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

# Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP

## Báo cáo của Ban Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến ngành hàng không toàn cầu trong đó có Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP. Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh; kêu gọi tối đa sự chia sẻ và hỗ trợ của các đối tác, nhà cung cấp và cho thuê. Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đề xuất Chính phủ Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp hỗ trợ để đảm bảo Hãng hàng không Quốc gia duy trì hoạt động liên tục. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ vượt qua giai đoạn khó khăn và đang chuẩn bị các điều kiện sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi và phát triển.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024





KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi các Cổ đông  
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 62.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc tới:

- a) Thuyết minh số 2(c) của báo cáo tài chính riêng này trong đó mô tả việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 38.646 tỷ đồng, khoản phải trả đã quá hạn của Tổng Công ty là 8.859 tỷ đồng và vốn chủ sở hữu âm (-) 8.378 tỷ đồng. Trong năm kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 4.799 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khả năng hồi phục hoạt động sản xuất kinh doanh sau COVID-19 và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và bên cho thuê, cũng như khả năng thành công của đề án tái cơ cấu hiện đang được các cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Những điều kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số 2(c), cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.
- b) Thuyết minh số 3 của báo cáo tài chính riêng này trong đó mô tả việc Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng máy bay và động cơ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phân chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 3.



## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần cùng các vấn đề cần nhấn mạnh về các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty và về phương pháp tính và ghi nhận chi phí khấu hao, chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng máy bay và động cơ cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 7 tháng 12 năm 2023.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00231-24-1



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2024-007-1

...D...  
1  
VAN

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>6.650.368.341.178</b>	<b>5.572.180.849.814</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>873.138.875.669</b>	<b>1.659.017.341.246</b>
Tiền	111		873.138.875.669	1.659.017.341.246
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>165.617.463.280</b>	<b>165.617.463.280</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	165.617.463.280	165.617.463.280
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.706.304.737.947</b>	<b>2.464.307.144.890</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	2.597.955.295.898	2.041.908.316.555
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	74.245.400.736	58.845.136.604
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	1.314.094.052.359	495.806.503.861
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(279.990.011.046)	(132.252.812.130)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>295.304.982.718</b>	<b>270.749.492.357</b>
Hàng tồn kho	141		325.102.288.572	299.899.949.811
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(29.797.305.854)	(29.150.457.454)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.610.002.281.564</b>	<b>1.012.489.408.041</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	485.824.049.223	287.737.122.656
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.124.178.232.341	724.221.020.889
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	531.264.496

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>43.282.064.211.481</b>	<b>48.597.683.155.826</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.604.486.126.495</b>	<b>1.579.159.369.494</b>
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	1.604.486.126.495	1.579.159.369.494
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.187.257.120.660</b>	<b>38.256.803.915.366</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.623.477.278.210	13.716.506.444.868
Nguyên giá	222		35.754.615.549.358	32.820.629.947.069
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.131.138.271.148)	(19.104.123.502.201)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	20.503.011.372.339	24.463.186.002.462
Nguyên giá	225		39.056.930.976.829	42.581.459.504.360
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(18.553.919.604.490)	(18.118.273.501.898)
Tài sản cố định vô hình	227	15	60.768.470.111	77.111.468.036
Nguyên giá	228		505.324.863.420	505.324.863.420
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(444.556.393.309)	(428.213.395.384)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.732.094.162</b>	<b>7.633.017.755</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242		3.732.094.162	7.633.017.755
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>4.643.283.362.002</b>	<b>4.792.884.300.431</b>
Đầu tư vào công ty con	251		4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		563.066.753.488	563.066.753.488
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		254.302.570.049	439.352.572.313
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(675.008.706.167)	(710.457.770.002)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.843.305.508.162</b>	<b>3.961.202.552.780</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	4.653.925.032.637	3.762.632.345.848
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		189.380.475.525	198.570.206.932
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>49.932.432.552.659</b>	<b>54.169.864.005.640</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>58.310.262.747.752</b>	<b>57.749.141.012.547</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>45.296.129.642.628</b>	<b>38.557.351.182.132</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17(a)	23.277.559.705.859	21.657.377.999.595
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		77.068.800.643	35.915.474.203
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	18	40.014.179.584	33.258.140.332
Phải trả người lao động	314		552.114.260.184	455.819.980.140
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19(a)	4.712.790.378.160	3.227.125.481.415
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.211.245.681.954	728.207.155.262
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	889.680.078.995	1.433.886.691.904
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	13.964.591.329.629	10.326.190.616.044
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	571.065.227.620	659.569.643.237
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.014.133.105.124</b>	<b>19.191.789.830.415</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	17(b)	763.215.038.360	2.440.049.287.211
Chi phí phải trả dài hạn	333	19(b)	1.528.272.034.954	1.142.457.551.629
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	1.260.908.797.667	1.226.803.655.925
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	9.461.737.234.143	14.382.479.335.650
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>(8.377.830.195.093)</b>	<b>(3.579.277.006.907)</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>(8.377.830.195.093)</b>	<b>(3.579.277.006.907)</b>
Vốn cổ phần	411	25	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.143.941.740.000	22.143.941.740.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.498.156.541	1.220.498.156.541
Quỹ đầu tư phát triển	418		779.931.216.740	779.931.216.740
Lỗ lũy kế	421		(32.522.201.308.374)	(27.723.648.120.188)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(27.723.648.120.188)	(18.870.507.801.046)
- Lỗ năm nay	421b		(4.798.553.188.186)	(8.853.140.319.142)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>49.932.432.552.659</b>	<b>54.169.864.005.640</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	69.125.714.881.051	49.304.565.803.920
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	682.654.168.578	383.219.508.182
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>27</b>	<b>68.443.060.712.473</b>	<b>48.921.346.295.738</b>
Giá vốn hàng bán	11		66.305.255.165.987	52.020.971.423.463
<b>Lợi nhuận/(lỗ) gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2.137.805.546.486</b>	<b>(3.099.625.127.725)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.117.858.167.315	1.043.982.268.548
Chi phí tài chính	22	29	3.075.243.254.268	3.073.665.892.344
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.372.668.992.654	968.593.930.162
Chi phí bán hàng	25	30	4.201.083.558.546	3.073.916.650.587
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	1.056.394.358.354	884.697.492.306
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(5.077.057.457.367)</b>	<b>(9.087.922.894.414)</b>
Thu nhập khác	31	32	288.271.914.301	248.223.126.442
Chi phí khác	32		399.662.780	1.071.418.163
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>287.872.251.521</b>	<b>247.151.708.279</b>
<b>Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(4.789.185.205.846)</b>	<b>(8.840.771.186.135)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	9.367.982.340	12.369.133.007
<b>Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>(4.798.553.188.186)</b>	<b>(8.853.140.319.142)</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(4.789.185.205.846)</b>	<b>(8.840.771.186.135)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	5.554.571.164.165	3.051.669.024.385
Các khoản dự phòng	03	112.934.983.481	5.592.897.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	340.798.723.420	803.807.713.965
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(843.921.075.836)	(727.863.387.576)
Chi phí lãi vay	06	1.372.668.992.654	968.593.930.162
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.747.867.582.038</b>	<b>(4.738.971.007.632)</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(1.568.533.783.601)	(1.509.826.309.420)
Biến động hàng tồn kho	10	(16.012.607.354)	86.767.913.555
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	1.931.968.373.223	11.244.724.932.338
Biến động chi phí trả trước	12	(1.089.379.613.356)	1.245.121.063.156
		<b>1.005.909.950.950</b>	<b>6.327.816.591.997</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.376.137.440.591)	(857.833.064.916)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.367.982.340)	(12.369.133.007)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	183.657.606	209.853.040
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88.688.073.223)	(215.021.823.766)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(468.099.887.598)</b>	<b>5.242.802.423.348</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(57.015.463.364)	(685.913.031.587)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	640.597.114.459	88.914.876.215
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(165.617.463.280)	(685.617.463.280)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	165.617.463.280	2.243.091.140.495
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(3.758.933.175)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	191.972.142.445	774.520.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	589.038.793.954	660.729.643.152
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.364.592.587.494</b>	<b>2.391.966.231.820</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã Thuyết số minh	2023 VND	2022 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	17.381.762.917.225	9.437.658.903.378
Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.138.651.666.959)	(13.258.161.269.858)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.928.257.233.074)	(3.152.259.357.840)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.685.145.982.808)</b>	<b>(6.972.761.724.320)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(788.653.282.912)</b>	<b>662.006.930.848</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.659.017.341.246</b>	<b>965.544.314.301</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>2.774.817.335</b>	<b>31.466.096.097</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70 6</b>	<b>873.138.875.669</b>	<b>1.659.017.341.246</b>

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:



Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc (“các đơn vị phụ thuộc”).

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 1 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ ba ngày 1 tháng 4 năm 2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam được chuyển đổi thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 9 ngày 12 tháng 1 năm 2022.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;
- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi đạt điều kiện theo quy định của pháp luật.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và các công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh 7.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Tạp chí Heritage
- Đoàn bay 919
- Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ và Khai thác sân bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Chi nhánh khu vực Việt Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kông
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Ấn Độ (*thành lập mới năm 2023*)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 5.229 nhân viên (1/1/2023: 5.351 nhân viên).



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 38.646 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2023: 32.985 tỷ đồng), khoản phải trả đã quá hạn của Tổng Công ty là 8.859 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2023: 10.438 tỷ đồng) và vốn chủ sở hữu âm (-) 8.378 tỷ đồng (tại ngày 1 tháng 1 năm 2023: âm 3.579 tỷ đồng). Trong năm 2023, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền là 4.799 tỷ đồng (2022: lỗ 8.853 tỷ đồng).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty thường xuyên đánh giá các ảnh hưởng và triển khai các giải pháp đối phó với các khó khăn về tình hình tài chính để Tổng Công ty có thể duy trì khả năng hoạt động liên tục. Các giải pháp đã và đang thực hiện bao gồm:

#### **(i) Quản lý hoạt động**

Với các diễn biến tích cực của ngành hàng không, Tổng Công ty đã vận chuyển khoảng 14,85 triệu hành khách nội địa và 6,32 triệu khách quốc tế trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 tương đương với 105,8% và 76,1% so với sản lượng hành khách năm 2019 (2022: 15,99 triệu hành khách nội địa và 2,47 triệu khách quốc tế).

Tổng Công ty đã điều chỉnh kế hoạch sử dụng đội tàu bay, lịch bay, các chặng bay phù hợp với nhu cầu thị trường, giai đoạn cao điểm và nhu cầu du lịch, đi lại hậu COVID-19 nhằm tối ưu hóa chi phí hoạt động và đội tàu bay, tiếp tục duy trì thị phần vận tải hành khách nội địa. Tổng Công ty cũng tập trung quản lý và tập trung phát triển dịch vụ và khách hàng trong các chặng bay có doanh thu và lợi nhuận cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Trong năm 2023, hầu hết các đường bay quốc tế đã được Tổng Công ty khai thác trở lại.

Ngoài ra, Tổng Công ty tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động vận tải hàng hóa nhằm tận dụng hiệu quả năng lực đội bay, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và dòng tiền hoạt động.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đối với chi phí hoạt động, Tổng Công ty tiếp tục thực hành chính sách tối ưu chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng đội bay và triển khai các giải pháp đàm phán giảm giá, tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, Tổng Công ty liên tục xem xét để tối ưu quy trình dịch vụ mặt đất, dịch vụ phục vụ trên chuyến bay cũng như việc sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và máy bay, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

**(ii) Nguồn vốn hoạt động**

Tổng Công ty đã và đang đàm phán với các ngân hàng thương mại để có thêm hạn mức tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng hạn mức tín dụng của các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã ký với các ngân hàng thương mại là 12,2 nghìn tỷ VND (cho đến ngày 1 tháng 1 năm 2023: 10 nghìn tỷ VND), ngoài ra Tổng Công ty còn có nguồn vốn vay tái cấp vốn 4 nghìn tỷ VND từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 5 tháng 4 năm 2021.

Trong năm, các ngân hàng đã đồng ý tiếp tục cấp hạn mức tín dụng cho các khoản vay ngắn hạn mà Tổng Công ty đã thanh toán đúng hạn và đáp ứng các điều kiện và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tổng Công ty tin tưởng sẽ tiếp tục duy trì được các hạn mức tín dụng hiện tại trong năm tiếp theo cũng như đảm bảo thanh toán các khoản gốc vay đến hạn.

Đối với các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính, Tổng Công ty cũng đã đàm phán thành công với một số chủ nợ để cơ cấu lại lịch thanh toán các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính đến hạn trả.

Tổng Công ty đã và đang tiếp tục đàm phán giảm giá, giãn hoãn tiến độ thanh toán với các đối tác, trong đó nhiều đối tác đã đồng ý giảm giá (đối với chi phí thuê tàu bay và bảo dưỡng...) hoặc giãn, hoãn lịch thanh toán (đối với chi phí thuê tàu bay, quản lý bay, các dịch vụ chuyến bay...).

Tổng Công ty cũng đã và đang đàm phán với một số nhà cung cấp dịch vụ sửa chữa máy bay để bù trừ khoản quỹ đại tu đã thanh toán cho nhà cung cấp còn dư chưa sử dụng với khoản phải trả các nhà cung cấp này và thay thế biện pháp bảo đảm bằng L/C, qua đó, giảm khoản thanh toán bằng tiền cần huy động thêm cho nhà cung cấp khi đến hạn.

Một mặt, Tổng Công ty đang tích cực tìm kiếm các nguồn tài chính để thanh toán các khoản nợ quá hạn nhà cung cấp với số tiền 8.859 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Thuyết minh số 17). Mặt khác, Tổng Công ty cũng đang tiếp tục đàm phán và kêu gọi sự hỗ trợ của các đối tác trong việc giảm và giãn hoãn thời hạn thanh toán đối với các khoản nợ quá hạn. Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng các đối tác đã và vẫn đang hỗ trợ tích cực Tổng Công ty trong những năm qua và trong thời gian tới.

**(iii) Đề án tái cơ cấu lại Tổng Công ty**

Tổng Công ty đã hoàn thành xây dựng Đề án tổng thể các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và Đề án cơ cấu lại Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025 (“đề án”) và báo cáo các cơ quan liên quan, đồng thời Tổng Công ty cũng đang trình các cấp có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và xem xét phê duyệt các Đề án này. Trong các đề án, Tổng Công ty sẽ thực hiện đồng bộ ba (3) nhóm giải pháp để khắc phục tình trạng tài chính hiện tại bao gồm:

- Giải pháp cải thiện kết quả sản xuất kinh doanh vận tải hàng không, trong đó, thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng cường thích nghi, nhanh chóng phục hồi và sử dụng hiệu quả năng lực sản xuất;

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Tái cơ cấu tài sản và thoái vốn các công ty con và công ty liên kết để gia tăng thu nhập và dòng tiền;
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn chủ sở hữu sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Ban Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn cũng như các khoản hỗ trợ từ Chính phủ và khả năng thực hiện đề án tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021 - 2025. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khả năng hồi phục hoạt động sản xuất kinh doanh sau COVID-19 và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê, cũng như một số giải pháp khác trong đề án tái cơ cấu. Trong các kế hoạch này có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Hướng dẫn kế toán riêng áp dụng cho giai đoạn 2020-2022**

Tổng Công ty áp dụng tính và ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí phân bổ tiền sửa chữa bảo dưỡng của các máy bay và động cơ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, chi phí khấu hao và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng hàng tháng của từng loại máy bay ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, 2021 và 2022 được xác định theo tỷ lệ tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác theo kế hoạch của từng loại máy bay đó, như sau:

Số khấu hao được ghi nhận hàng tháng hoặc chi phí sửa chữa bảo dưỡng được phân bổ trong từng tháng của từng loại máy bay	=	Giá trị khấu hao hàng tháng của từng máy bay hoặc giá trị chi phí sửa chữa bảo dưỡng hàng tháng theo loại máy bay trong điều kiện hoạt động bình thường	X	Tổng giờ khai thác theo tháng thực tế của từng loại máy bay
				-----
				Tổng giờ khai thác theo tháng kế hoạch năm 2020 của loại máy bay đó (thời điểm hoạt động bình thường, trước khi bị ảnh hưởng đại dịch COVID-19)

Đối với các động cơ dự phòng và càn máy bay, Tổng Công ty thực hiện trích và ghi nhận chi phí khấu hao nhất quán với chính sách kế toán tài sản cố định hữu hình ở Thuyết minh 4(e).



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa chi phí khấu hao và phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phương pháp được phê duyệt riêng nêu trên được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính như sau:

- Đối với chi phí khấu hao máy bay, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được phê duyệt riêng nêu trên tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được Tổng Công ty tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.
- Đối với chi phí sửa chữa và bảo dưỡng, phần chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp phân bổ được phê duyệt riêng nêu trên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tới đa không quá 3 năm.

#### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Trừ trường hợp đã được trình bày ở Thuyết minh số 3, những chính sách kế toán được Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

##### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ tỷ giá của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức cho các cổ đông.

##### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

##### **(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí trực tiếp để bán sản phẩm.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng máy bay xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng máy bay tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy bay	16– 20 năm
▪ Động cơ máy bay	10 năm
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải mặt đất	7 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 7 năm

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**(f) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 4(e).



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận khấu hao của máy bay và động cơ máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023, phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy vi tính bao gồm phần mềm quản lý doanh thu vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm quản lý hàng hóa, và phần mềm kế toán. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến bảy năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay**

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí sửa chữa bảo dưỡng là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong ba năm theo phương pháp đường thẳng. Chi phí sửa chữa bảo dưỡng được ghi nhận vào chi phí trong năm nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Tổng Công ty trích và ghi nhận phân bổ chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay cho các năm 2020, 2021 và 2022 theo hướng dẫn kế toán riêng được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phần chi phí chênh lệch lũy kế giữa phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 3 được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tối đa không quá 3 năm.

Ngoài các chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ và thân máy bay nêu trên, chi phí sửa chữa bảo dưỡng động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên số giờ bay thực tế.

**(ii) Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay**

Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm:

- Các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ trong vòng hai năm;
- Các vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều (Thuyết minh 4 (d)).

**(j) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 (“Quyết định 3207”). Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Nghĩa vụ hoàn trả máy bay***

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CĐKT ngày 25 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh và không lập dự phòng cho nghĩa vụ này trong báo cáo tài chính.

**(m) Doanh thu chưa thực hiện từ các chương trình khách hàng thường xuyên**

Tổng Công ty thực hiện các chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên và chương trình Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp, theo đó các khách hàng sẽ được tích lũy điểm thưởng khi mua hàng hóa hoặc sử dụng dịch vụ của Tổng Công ty hay một số đối tác cụ thể của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số điểm tích lũy mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong năm nếu khách hàng lấy thưởng hoặc điểm thưởng tích lũy hết hạn.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) *Vốn cổ phần***

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) *Thuế***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận vào một tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào tài khoản tương ứng thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được.

**(p) *Doanh thu và thu nhập khác***

**(i) *Doanh thu vận chuyển hàng không***

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong năm trước.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.845.239.738	6.784.337.082
Tiền gửi ngân hàng	779.524.074.993	1.578.143.813.160
Tiền đang chuyển	88.769.560.938	74.089.191.004
	873.138.875.669	1.659.017.341.246

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2023</b>		<b>1/1/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	165.617.463.280	165.617.463.280	165.617.463.280	165.617.463.280

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332	-	1.093.117.074.332	-
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.298.754.282.465	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	112.683.463.874	(31.147.625.181)	112.683.463.874	(58.936.245.130)
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	-	85.448.232.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	-	34.291.876.611	-
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	-	31.104.412.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	-	56.704.230.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	28.789.775.380	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	61.718.971.771	(6.607.526.656)	61.718.971.771	(13.231.335.216)
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	-	6.752.746.893	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203	-	5.370.011.203	-
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	-	3.313.331.066	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
	<b>4.500.922.744.632</b>	<b>(670.629.488.874)</b>	<b>4.500.922.744.632</b>	<b>(705.041.917.383)</b>





**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	-	439.335.275.853	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	22.812.300.000	-	22.812.300.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	(4.379.217.293)	86.652.841.772	(5.415.852.619)
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	14.266.335.863	-	14.266.335.863	-
	<b>563.066.753.488</b>	<b>(4.379.217.293)</b>	<b>563.066.753.488</b>	<b>(5.415.852.619)</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	248.141.431.740	-	248.141.431.740	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	-	-	185.050.002.264	-
Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
	<b>254.302.570.049</b>	<b>-</b>	<b>439.352.572.313</b>	<b>-</b>
	<b>5.318.292.068.169</b>	<b>(675.008.706.167)</b>	<b>5.503.342.070.433</b>	<b>(710.457.770.002)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã thể chấp một số cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại các công ty con/công ty liên kết niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 22(a)).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì:

- Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong năm rất nhỏ, do đó, giá cổ phiếu niêm yết có thể không phản ánh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

100  
 CÔNG  
 NIỆM  
 PH

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại như sau:

Công ty con	Địa chỉ	31/12/2023		1/1/2023		Hoạt động chính	
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần		% sở hữu
<b>Công ty con</b>							
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	31.648.701	98,84	98,84	31.648.701	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam		100,00	100,00		100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00	100,00		100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	14.425.401	55,13	55,13	14.425.401	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	10.800.607	60,17	60,17	10.800.607	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam		100,00	100,00		100,00	Cung cấp suất ăn trên máy bay
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	3.400.000	51,52	51,52	3.400.000	51,52	Đào tạo phi công
Công ty Cổ phần Tin học và Viễn thông Hàng không	Việt Nam	3.060.000	52,73	52,73	3.060.000	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	5.154.930	55,00	55,00	5.154.930	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam		51,00	51,00		51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	4.241.160	51,00	51,00	4.241.160	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	Việt Nam		65,05	65,05		65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
Công ty Cổ phần Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	510.000	51,00	51,00	510.000	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	268.800	51,69	51,69	268.800	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam		100,00	100,00		100,00	Dịch vụ mặt đất
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore (i)	Việt Nam	6.222.000	51,00	51,00	6.222.000	51,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco (i)	Việt Nam		26,01	26,01		26,01	Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hoá

(i) Các doanh nghiệp do các công ty con của Tổng Công ty góp vốn và nắm quyền biểu quyết trực tiếp theo tỷ lệ góp vốn.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	31/12/2023			1/1/2023			Hoạt động chính
		Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Số cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	
<b>Công ty liên kết (ii)</b>								
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	42.835.200	32,48	32,48	42.835.200	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	1.285.200	41,31	41,31	1.285.200	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	1.541.265	36,11	36,11	1.541.265	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	1.335.400	30,41	30,41	1.335.400	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

(ii) Các doanh nghiệp do Tổng Công ty góp vốn và nắm quyền biểu quyết trực tiếp theo tỷ lệ góp vốn.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Chi tiết phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	1.942.981.516.426	1.565.618.562.572
Phải thu cho thuê tàu bay	263.052.479.775	183.421.739.764
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	191.899.924.587	164.105.582.213
Phải thu từ các hãng hàng không khác	4.561.785.686	1.781.592.026
Phải thu ngắn hạn khác	195.459.589.424	126.980.839.980
	<b>2.597.955.295.898</b>	<b>2.041.908.316.555</b>

**(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	2.478.263.054	38.680.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	99.669.681.487	24.633.645.443
	<b>102.147.944.541</b>	<b>24.672.325.443</b>

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận trong vòng 12 tháng

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước tiền thuê máy bay	9.592.533.931	13.601.759.983
Trả trước về đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	5.293.898.753	5.612.898.753
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	59.358.968.052	39.630.477.868
	<b>74.245.400.736</b>	<b>58.845.136.604</b>



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc thuê máy bay và động cơ máy bay ngắn hạn	155.195.542.167	274.954.808.291
Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu (i)	687.782.302.068	143.250.768.771
Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	36.132.168.343	25.305.740.921
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	244.426.439.455	338.132.635
Phải thu hoạt động liên doanh	43.276.203.058	-
Phải thu khác	147.281.397.268	51.957.053.243
	<b>1.314.094.052.359</b>	<b>495.806.503.861</b>

(i) Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cần trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong năm.

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay (*)	1.418.242.292.011	1.418.775.727.537
Đặt cọc và phải thu khác	186.243.834.484	160.383.641.957
	<b>1.604.486.126.495</b>	<b>1.579.159.369.494</b>

(\*) Khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê máy bay và động cơ máy bay sẽ được hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

**(c) Phải thu khác từ các bên liên quan**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	29.651.357.402	34.858.424.433
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	36.132.168.343	25.413.716.000
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	400.811.773.723	389.733.230.473
	<b>466.595.299.468</b>	<b>450.005.370.906</b>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	31/12/2023		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<b>Nợ quá hạn</b>				
Đại lý Air Fast Ticket Group	Trên 3 năm	5.429.413.506	(5.429.413.506)	-
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	1 tháng – trên 3 năm	263.052.480.000	(141.091.344.000)	121.961.136.000
Các đối tượng khác	3 tháng – trên 3 năm	181.638.437.599	(133.469.253.540)	48.169.184.059
		<u>450.120.331.105</u>	<u>(279.990.011.046)</u>	<u>170.130.320.059</u>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn 279.990.011.046

	Thời gian quá hạn	1/1/2023		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<b>Nợ quá hạn</b>				
Đại lý Air Fast Ticket Group	Trên 3 năm	5.023.647.549	(5.023.647.549)	-
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	1 tháng – trên 3 năm	183.421.740.000	(78.671.946.000)	104.749.794.000
Các đối tượng khác	3 tháng – trên 3 năm	50.911.760.591	(48.557.218.581)	2.354.542.010
		<u>239.357.148.140</u>	<u>(132.252.812.130)</u>	<u>107.104.336.010</u>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn 132.252.812.130

0100  
 CÔNG  
 NHIỆM  
 PMA  
 T. S.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	16.800.000	-	-	-
Nguyên vật liệu	226.938.186.618	(29.797.305.854)	231.053.938.862	(29.150.457.454)
Công cụ và dụng cụ	65.231.398.573	-	56.104.443.260	-
Hàng hóa kho bảo thuế	32.915.903.381	-	12.741.567.689	-
	<b>325.102.288.572</b>	<b>(29.797.305.854)</b>	<b>299.899.949.811</b>	<b>(29.150.457.454)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chủ yếu là vật tư, phụ tùng dòng máy bay A330 không còn khai thác và các phụ tùng hết hạn) với số tiền là 29.797 triệu VND (1/1/2023: 29.150 triệu VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này thấp hơn giá gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2023  
 TY  
 ỦU HẠN  
 HÀ N

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy bay, động cơ máy bay VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải mặt đất VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	29.786.510.650.116	831.825.547.089	1.599.911.858.566	124.446.864.266	404.080.061.624	73.854.965.408	32.820.629.947.069
Tăng trong năm	-	-	9.655.145.455	-	-	-	9.655.145.455
Điều chỉnh nguyên giá	846.444.087	(1.432.218.230)	713.969.005	-	5.193.059.067	-	5.321.253.929
Bán và thuê lại	(590.740.757.968)	-	-	-	-	-	(590.740.757.968)
Thanh lý và xóa sổ	-	(762.113.701)	(3.619.388.643)	(4.557.728.494)	(1.812.046.260)	(5.265.984.742)	(16.017.261.840)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuế tài chính	3.525.767.222.713	-	-	-	-	-	3.525.767.222.713
Phân loại lại	-	(811.631.348)	736.462.518	-	75.168.830	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>32.722.383.558.948</b>	<b>828.819.583.810</b>	<b>1.607.398.046.901</b>	<b>119.889.135.772</b>	<b>407.536.243.261</b>	<b>68.588.980.666</b>	<b>35.754.615.549.358</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	16.981.814.178.840	274.958.717.164	1.373.962.807.649	97.774.011.118	310.385.238.334	65.228.549.096	19.104.123.502.201
Khấu hao trong năm	2.440.683.787.994	30.737.156.094	70.555.381.020	7.866.317.710	28.123.196.551	2.199.379.121	2.580.165.218.490
Bán và thuê lại	(59.550.032.862)	-	-	-	-	-	(59.550.032.862)
Thanh lý và xóa sổ	-	(762.113.701)	(3.619.388.643)	(4.557.728.494)	(1.812.046.260)	(5.265.984.742)	(16.017.261.840)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuế tài chính	2.522.416.845.159	-	-	-	-	-	2.522.416.845.159
Phân loại lại	-	(1.091.606.226)	(969.037.520)	5	2.060.643.733	8	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.885.364.779.131</b>	<b>303.842.153.331</b>	<b>1.439.929.762.506</b>	<b>101.082.600.339</b>	<b>338.757.032.358</b>	<b>62.161.943.483</b>	<b>24.131.138.271.148</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	12.804.696.471.276	556.866.829.925	225.949.050.917	26.672.853.148	93.694.823.290	8.626.416.312	13.716.506.444.868
Số dư cuối năm	10.837.018.779.817	524.977.430.479	167.468.284.395	18.806.535.433	68.779.210.903	6.427.037.183	11.623.477.278.210



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 7.970.004 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 2.354.815 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 8.233.730 triệu VND (1/1/2023: 11.994.999 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 22).

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ tăng 1.669 tỷ VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2023: tăng 2.161 tỷ VND); khoản mục giá vốn hàng bán và lỗ sau thuế TNDN trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm 2023 sẽ giảm với số tiền là 925 tỷ VND (2022: tăng 486 tỷ VND).

#### **14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Máy bay và động cơ máy bay VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	42.581.459.504.360
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.238.695.182
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.525.767.222.713)
	<hr/>
Số dư cuối năm	39.056.930.976.829
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	18.118.273.501.898
Khấu hao trong năm	2.958.062.947.751
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.522.416.845.159)
	<hr/>
Số dư cuối năm	18.553.919.604.490
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	24.463.186.002.462
Số dư cuối năm	20.503.011.372.339
	<hr/>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang thuê tài chính 21 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B787. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo các điều kiện của hợp đồng thuê tài chính.

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty trích khấu hao máy bay và động cơ máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phần chênh lệch lũy kế giữa khấu hao theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 được tiếp tục phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính còn lại của tài sản cố định hữu hình thuê tài chính.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ tăng 2.987 tỷ VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2023: tăng 3.945 tỷ VND); khoản mục giá vốn hàng bán và lỗ sau thuế TNDN trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm 2023 sẽ giảm với số tiền là 526 tỷ VND (2022: tăng 800 tỷ VND).

## 15. Tài sản cố định vô hình

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	61.641.404.541	443.683.458.879	505.324.863.420
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.016.432.439	427.196.962.945	428.213.395.384
Khấu hao trong năm	61.356.824	16.281.641.101	16.342.997.925
Số dư cuối năm	1.077.789.263	443.478.604.046	444.556.393.309
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	60.624.972.102	16.486.495.934	77.111.468.036
Số dư cuối năm	60.563.615.278	204.854.833	60.768.470.111

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản cố nguyên giá 441 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 360 tỷ VND).



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động máy bay	447.560.773.822	216.198.332.613
Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển (*)	16.714.433.506	41.170.672.123
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.548.841.895	30.368.117.920
	<hr/>	<hr/>
	485.824.049.223	287.737.122.656
	<hr/>	<hr/>

(\*) Đây là khoản hoa hồng của các chứng từ vận chuyển đã bán nhưng dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện. Khoản trả trước này sẽ được hạch toán vào chi phí khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện hoặc khi các chứng từ vận chuyển đã hết hạn.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí sửa chữa lớn thân và động cơ máy bay VND</b>	<b>Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua máy bay VND</b>	<b>Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng VND</b>	<b>Chi phí trả trước dài hạn khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	2.659.025.769.498	670.556.991.140	279.367.130.598	153.682.454.612	3.762.632.345.848
Tăng trong năm	3.305.865.972.290	-	360.399.753.347	57.772.437.835	3.724.038.163.472
Bán và thuê lại	-	-	(98.824.307.014)	(74.130.485.595)	(98.824.307.014)
Phân bổ trong năm	(2.305.357.476.868)	(198.789.968.275)	(155.643.238.931)	(74.130.485.595)	(2.733.921.169.669)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.659.534.264.920</b>	<b>471.767.022.865</b>	<b>385.299.338.000</b>	<b>137.324.406.852</b>	<b>4.653.925.032.637</b>

Cho năm tài chính 2020, 2021 và 2022, Tổng Công ty phân bổ chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay theo hướng dẫn kế toán riêng trình bày tại Thuyết minh số 3. Phần chênh lệch lũy kế giữa phương pháp phân bổ theo đường thẳng và phương pháp phân bổ được trình bày tại Thuyết minh số 3 tới ngày 1 tháng 1 năm 2023 đang được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ với tổng thời gian từ thời điểm bắt đầu phân bổ ban đầu tới đa không quá 3 năm.

Nếu Tổng Công ty áp dụng chính sách phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay trong các năm 2020, 2021 và 2022, khoản mục Chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ giảm 48 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: giảm 1.567 tỷ đồng), giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp và lỗ sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ giảm với số tiền là 1.519 tỷ đồng (2022: tăng 691 tỷ đồng).



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán – ngắn hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả nhà cung cấp	10.942.336.515.973	11.596.165.314.922
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	10.307.783.262.777	8.397.022.673.934
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.685.118.016.356	1.332.466.699.680
Phải trả Interlines	333.087.597.109	305.289.826.420
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	9.234.313.644	26.433.484.639
	<b>23.277.559.705.859</b>	<b>21.657.377.999.595</b>

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.

**(b) Phải trả người bán – dài hạn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	763.215.038.360	2.440.049.287.211

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	1.919.994.350.452	1.960.144.838.529
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	697.765.868.466	715.008.220.588
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	74.845.917.217	153.663.081.440
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	1.252.858.581.370	621.098.536.346
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	-	104.599.458.604
	<b>3.945.464.717.505</b>	<b>3.554.514.135.507</b>

Khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận trong vòng 12 tháng.

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán của Tổng Công ty là 8.859 tỷ VND (1 tháng 1 năm 2023: 10.438 tỷ VND). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã thỏa thuận bù trừ một phần khoản phải trả với quỹ đại tu đã nộp cho bên cho thuê.

Khả năng trả nợ của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê (Thuyết minh 2(c)).





**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	301.715.300	1.534.730.755	(1.489.637.529)	346.808.526
Thuế thu nhập cá nhân	25.037.544.159	413.142.362.472	(406.697.277.759)	31.482.628.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	9.367.982.340	(9.367.982.340)	-
Thuế đất	-	39.397.395.731	(39.397.395.731)	-
Thuế nhà thầu	7.918.880.873	145.599.106.125	(145.333.244.812)	8.184.742.186
	33.258.140.332	609.041.577.423	(602.285.538.171)	40.014.179.584

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm với số tiền 9.367.982.340 VND là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Số thuế thu nhập doanh nghiệp này đã được nộp bởi Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Chi phí phải trả**

**(a) Chi phí phải trả – ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	3.603.405.213.078	2.142.778.239.962
Chi phí phục vụ chuyến bay	44.319.151.145	111.268.260.484
Chi phí lãi vay	172.759.353.673	176.227.801.610
Các khoản trích trước khác	892.306.660.264	796.851.179.359
	<b>4.712.790.378.160</b>	<b>3.227.125.481.415</b>

**(b) Chi phí phải trả – dài hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.528.272.034.954	1.142.457.551.629

**(c) Chi phí phải trả các bên liên quan**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	122.969.588.114	262.415.231.928
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	267.842.299.910	56.897.643.452
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	26.914.558.761	23.194.536.326
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	1.431.050.127	1.129.110.049
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	2.223.167.640	171.724.126
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	2.415.313.662	-
Công ty TNHH Kỹ thuật công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	5.667.677.174	3.894.250.188
	<b>429.463.655.388</b>	<b>347.702.496.069</b>

Khoản chi phí phải trả các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và phải trả theo thỏa thuận.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Chương trình khách hàng thường xuyên	1.171.989.632.213	704.590.136.250
Khác	39.256.049.741	23.617.019.012
	1.211.245.681.954	728.207.155.262

**21. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Nhận quỹ đại tu	555.998.940.000	1.286.922.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	185.405.393.366	73.834.190.693
Phải trả khác	148.275.745.629	73.130.501.211
	889.680.078.995	1.433.886.691.904

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2023</b> <b>VND</b>
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	845.310.484.786	816.316.336.339
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	108.737.067.057	103.626.073.762
	1.260.908.797.667	1.226.803.655.925



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay và nợ thuế tài chính	1/1/2023		Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá VND	31/12/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND		
(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	6.279.165.734.652	17.381.762.917.225	(15.019.562.215.802)	-	8.641.366.436.075	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b)(i))	1.119.089.451.157	1.335.635.356.895	(1.119.089.451.157)	23.700.391.746	1.359.335.748.641	
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 22(b)(ii))	2.927.935.430.235	3.875.315.440.511	(2.928.257.233.074)	88.895.507.241	3.963.889.144.913	
	10.326.190.616.044	22.592.713.714.631	(19.066.908.900.033)	112.595.898.987	13.964.591.329.629	

(\*) Khả năng trả nợ của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ Việt Nam và việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng và các khoản phải trả cho nhà cung cấp và cho thuê (Thuyết minh 2(c)).

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	2.379.818.949.408	1.999.999.996.629
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	1.694.822.745.962	1.679.193.582.769
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	VND	1.739.972.155.380	999.972.155.380
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	999.999.999.874	999.999.999.874
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín	VND	1.196.055.177.565	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	VND	580.697.407.886	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	50.000.000.000	-
		<b>8.641.366.436.075</b>	<b>6.279.165.734.652</b>

Các khoản vay tái cấp vốn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, với tổng hạn mức của các khoản vay là 4 nghìn tỷ VND theo Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 5 tháng 4 năm 2021 (Thuyết minh số 2) được đảm bảo bằng tài sản bao gồm tàu bay, động cơ và cổ phiếu của Tổng Công ty tại các công ty con/công ty liên kết đã niêm yết trên sàn chứng khoán HOSE, HNX và UPCOM.

Ngoài các khoản vay tái cấp vốn, số dư khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản là 1.695 tỷ VND (1/1/2023: 1.679 tỷ VND) (Thuyết minh số 13); khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản là 50 tỷ VND (1/1/2023: Không có). Các khoản vay ngắn hạn còn lại không có tài sản đảm bảo.

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Vay dài hạn (i)	4.631.653.465.720	5.628.900.254.174
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	10.153.308.661.977	12.800.603.962.868
	<b>14.784.962.127.697</b>	<b>18.429.504.217.042</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	5.323.224.893.554	4.047.024.881.392
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.461.737.234.143	14.382.479.335.650

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	2024 - 2029	2.900.547.070.776	3.525.863.429.313
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2024 - 2029	782.649.686.464	1.015.807.878.661
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	2024 - 2028	582.690.816.000	660.714.240.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	2028	198.742.596.480	231.751.082.200
Ngân hàng TNHH Indovina	2028	167.023.296.000	194.763.624.000
		<b>4.631.653.465.720</b>	<b>5.628.900.254.174</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		1.359.335.748.641	1.119.089.451.157
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		3.272.317.717.079	4.509.810.803.017

(\*) Bao gồm khoản vay hợp vốn của 3 ngân hàng trong nước do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam làm đầu mối cấp tín dụng.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Vay bằng USD	4.408.158.423.695	5.338.560.915.365
Vay bằng VND	223.495.042.025	290.339.338.809
	<b>4.631.653.465.720</b>	<b>5.628.900.254.174</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản là 2.913 tỷ VND (1/1/2023: 3.615 tỷ VND) (Thuyết minh số 13), các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Các khoản nợ thuê tài chính**

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn ING	5.349.096.969.898	6.964.097.015.790
Ngân hàng Citibank	2.269.233.410.015	3.076.989.947.125
Ngân hàng MUFG	1.060.500.000.000	1.237.425.000.000
Ngân hàng HSBC	814.236.813.266	791.731.089.626
Ngân hàng JP Morgan Chase	660.241.468.798	730.360.910.327
	<hr/>	<hr/>
	10.153.308.661.977	12.800.603.962.868
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản nợ thuê tài chính được đảm bảo bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính là 9.093 tỷ VND (1/1/2023: 11.563 tỷ VND), các khoản nợ thuê tài chính còn lại được bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 418.865.869 USD (1/1/2023: 543.088.840 USD).

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

**Ngày 31 tháng 12 năm 2023**

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng 1 năm	4.516.374.594.081	552.485.449.168	3.963.889.144.913
Trong năm thứ 2	3.126.245.989.111	327.239.327.750	2.799.006.661.361
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.643.007.689.397	252.594.833.694	3.390.412.855.703
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	11.285.628.272.589	1.132.319.610.612	10.153.308.661.977
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Ngày 1 tháng 1 năm 2023**

	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND</b>	<b>Tiền lãi thuê VND</b>	<b>Nợ gốc VND</b>
Trong vòng 1 năm	3.577.435.636.036	649.500.205.801	2.927.935.430.235
Trong năm thứ 2	4.321.934.333.344	467.608.128.473	3.854.326.204.871
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	6.294.372.734.646	482.267.918.665	5.812.104.815.981
Sau 5 năm	215.371.469.893	9.133.958.112	206.237.511.781
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	14.409.114.173.919	1.608.510.211.051	12.800.603.962.868
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này chủ yếu được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	659.569.643.237	874.381.613.963
Tăng khác trong năm	183.657.606	209.853.040
Sử dụng trong năm	(88.688.073.223)	(215.021.823.766)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	571.065.227.620	659.569.643.237

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	779.931.216.740	(18.870.507.801.046)	5.273.863.312.235
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(8.853.140.319.142)	(8.853.140.319.142)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	779.931.216.740	(27.723.648.120.188)	(3.579.277.006.907)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(4.798.553.188.186)	(4.798.553.188.186)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	22.143.941.740.000	1.220.498.156.541	779.931.216.740	(32.522.201.308.374)	(8.377.830.195.093)



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	2.214.394.174	22.143.941.740.000	2.214.394.174	22.143.941.740.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	2.214.394.174	22.143.941.740.000	2.214.394.174	22.143.941.740.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	2.214.394.174	22.143.941.740.000	2.214.394.174	22.143.941.740.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 1 năm 2022, tổng vốn cổ phần của Tổng Công ty là 22.143.941.740.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày	
			31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	55,20	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	689.488.080	31,14	6.894.880.800.000	6.894.880.800.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	5,62	1.244.386.980.000	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	178.099.105	8,04	1.780.991.050.000	1.780.991.050.000
	2.214.394.174	100	22.143.941.740.000	22.143.941.740.000

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	10.797.728.134.928	9.421.845.715.534
Trong vòng 2 đến 5 năm	41.325.678.957.815	37.905.953.393.018
Sau 5 năm	39.984.801.963.010	33.789.448.644.754
	<hr/>	<hr/>
	92.108.209.055.753	81.117.247.753.306
	<hr/>	<hr/>

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

- Máy bay A321 – 10 chiếc thuê khô;
- Máy bay A321 NEO – 20 chiếc thuê khô;
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô; và
- Máy bay B787-10 – 4 chiếc thuê khô;

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay. Tài sản thuê hoạt động là động cơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 10 chiếc gồm 1 động cơ máy bay A321, 4 động cơ máy bay A321 NEO, 3 động cơ máy bay A350 và 2 động cơ máy bay B787; và
- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 30 chiếc gồm 20 động cơ máy bay A321, 3 động cơ máy bay A321 NEO, 2 động cơ máy bay A350, 1 động cơ máy bay ATR72 và 4 động cơ máy bay B787.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Úc (AUD)	1.140.114	18.903.091.944	1.082.893	17.293.801.210
Đô la Canada (CAD)	14.714	269.538.013	145.253	2.527.256.947
Đô la Hồng Kong (KHD)	2.753.206	8.543.198.125	1.982.423	5.992.864.729
Yên Nhật (JPY)	374.065.489	64.713.329.597	174.474.087	31.230.861.573
Won Hàn Quốc (KRW)	2.200.719.801	41.505.575.447	2.014.280.580	37.888.617.710
Ringit Malaysia (MYR)	742.293	3.924.504.413	596.347	3.186.282.021
Rúp Nga (RUB)	119.553.365	32.279.408.420	9.470.091	3.020.959.029
Đô la Singapore (SGD)	481.947	8.869.266.960	590.147	10.346.457.204
Bạt Thái Lan (THB)	20.832.269	14.790.910.969	8.269.432	5.639.752.624
Đô la Đài Loan (TWD)	5.688.535	4.488.254.115	3.894.004	2.990.595.072
Đô la Mỹ (USD)	7.805.721	189.210.680.191	40.039.502	943.731.062.140
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	6.490.456	22.158.416.374	5.801.387	19.643.496.382
Kíp Lào (LAK)	68.384.000	68.384.000	33.533.000	33.533.000
Bảng Anh (GBP)	402.715	12.459.192.957	873.970	24.810.260.360
Euro (EUR)	3.219.142	86.916.820.770	4.590.721	116.053.426.880
Rupiah Indonesia (IDR)	2.736.888.780	4.324.284.272	3.445.021.776	5.167.532.664
Kyat Myanmar (MMK)	150.444	1.805.328	-	-
		513.426.661.895		1.229.556.759.545

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	80.921.297.363	80.192.275.365
	80.921.297.363	80.192.275.365

**(d) Các nghĩa vụ theo hợp đồng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các khoản phải trả các đơn vị cho thuê tàu bay, động cơ và cung cấp dịch vụ sửa chữa đã quá hạn thanh toán. Tổng Công ty đã đàm phán và đạt được các thoả thuận về giãn thời gian thanh toán một phần các khoản nợ quá hạn và đang tiếp tục đàm phán với một số đối tác còn lại. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các nghĩa vụ/chi phí tiềm tàng liên quan đến vấn đề này, theo đó Tổng Công ty không phát sinh thêm các nghĩa vụ/chi phí nào liên quan tới đối tác hoặc bên thứ ba, phát sinh từ các khoản nợ quá hạn của Tổng Công ty, ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ <i>Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý</i></li> <li>▪ <i>Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện</i></li> <li>▪ <i>Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến</i></li> <li>▪ <i>Doanh thu vận chuyển hàng không khác</i></li> </ul>	61.470.657.437.266 4.977.718.245.759 746.779.181.572 776.743.289.825	39.446.236.553.707 7.863.288.044.957 655.517.628.185 493.706.745.498
Doanh thu vận chuyển hàng không	67.971.898.154.422	48.458.748.972.347
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ <i>Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại</i></li> <li>▪ <i>Doanh thu cho thuê tài sản</i></li> <li>▪ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác</i></li> <li>▪ <i>Doanh thu hoa hồng</i></li> </ul>	307.270.074.004 180.349.543.633 541.341.984.773 124.855.124.219	306.451.497.366 115.250.728.146 332.481.568.656 91.633.037.405
Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ	1.153.816.726.629	845.816.831.573
	69.125.714.881.051	49.304.565.803.920
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
<ul style="list-style-type: none"> <li>▪ <i>Chiết khấu thương mại</i></li> </ul>	(682.654.168.578)	(383.219.508.182)
Doanh thu thuần	68.443.060.712.473	48.921.346.295.738

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	424.002.567.915	395.637.639.565
Cổ tức	626.095.885.188	577.207.650.862
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.952.769.359	61.740.860.499
Các khoản khác	60.806.944.853	9.396.117.622
	1.117.858.167.315	1.043.982.268.548

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí tài chính**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	1.372.668.992.654	968.593.930.162
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, vay thuê tài chính	237.941.458.077	242.969.964.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.102.414.455.122	1.664.746.155.863
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(35.449.063.835)	(10.081.561.301)
Các chi phí tài chính khác	397.667.412.250	207.437.403.199
	<hr/> <b>3.075.243.254.268</b> <hr/>	<hr/> <b>3.073.665.892.344</b> <hr/>

**30. Chi phí bán hàng**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí cho nhân viên	486.942.969.836	399.637.638.080
Chi phí hoa hồng	271.573.395.077	159.428.143.754
Chi phí đặt vé giữ chỗ	1.555.391.392.723	1.261.765.194.905
Chi phí dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin	253.173.004.512	168.045.699.428
Chi phí quảng cáo	188.518.407.238	160.938.791.340
Chi phí thuê tài sản	75.228.330.413	73.126.717.206
Chi phí bán hàng khác	1.370.256.058.747	850.974.465.874
	<hr/> <b>4.201.083.558.546</b> <hr/>	<hr/> <b>3.073.916.650.587</b> <hr/>

**31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Chi phí cho nhân viên	198.358.849.417	169.324.530.418
Chi phí thuế	154.970.628.328	93.956.631.892
Chi phí dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin	310.947.773.928	280.143.331.640
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	392.117.106.681	341.272.998.356
	<hr/> <b>1.056.394.358.354</b> <hr/>	<hr/> <b>884.697.492.306</b> <hr/>

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Thu nhập khác**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	421.855.749	88.914.876.215
Thu phạt hợp đồng	36.379.015.069	10.706.250.101
Thu từ bồi thường bảo hiểm	3.670.140.720	10.241.078.488
Thu nhập từ nhượng bán quyền mua và thuê lại động cơ máy bay	-	50.563.315.812
Thu nhập từ bán và thuê lại động cơ và trang thiết bị	185.710.954.683	-
Các khoản khác	62.089.948.080	87.797.605.826
	<b>288.271.914.301</b>	<b>248.223.126.442</b>

**33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	23.974.267.947.643	21.506.742.829.855
Chi phí nhân công	4.386.640.563.328	3.136.454.935.992
Chi phí khấu hao	5.554.556.193.027	3.051.669.024.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.146.207.792.688	28.011.226.355.607
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuê máy bay	11.080.539.383.653	9.095.633.514.885
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	6.554.353.017.513	4.947.962.137.609
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	3.115.300.151.865	2.986.281.316.377
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	16.396.015.239.657	10.981.349.386.736
Chi phí khác	501.060.586.201	273.492.420.517



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Thuế thu nhập**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2023 VND	2022 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(4.789.185.205.846)	(8.840.771.186.135)
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	119.793.141.976	28.346.687.108
Chi phí không được khấu trừ	727.495.302.337	907.813.519.343
Thu nhập không chịu thuế	(626.095.885.188)	(577.207.650.918)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(155.211.892.678)	(119.793.141.976)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(46.839.911.697)	(61.845.665.031)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(4.770.044.451.096)</b>	<b>(8.663.457.437.609)</b>
<b>Thuế suất</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.367.982.340	12.369.133.007
	<b>9.367.982.340</b>	<b>12.369.133.007</b>

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Lỗi tính thuế	34.893.764.889.971	6.978.752.977.994	30.064.083.247.689	6.012.816.649.538

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực trong các năm sau:

<b>Năm phát sinh</b>	<b>Năm hết hiệu lực</b>	<b>Tình hình quyết toán</b>	<b>Số lỗ được khấu trừ VND</b>
2020	2025	Chưa quyết toán	9.670.995.737.218
2021	2026	Chưa quyết toán	11.789.267.264.048
2022	2027	Chưa quyết toán	8.663.457.437.609
2023	2028	Chưa quyết toán	4.770.044.451.096
			<hr/>
			34.893.764.889.971
			<hr/>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	130.111.797.108	211.073.199.485
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	115.403.208.000	141.368.929.800
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	64.571.843.049	38.773.648.965
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	216.991.710.680	72.818.507.050
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	26.024.802.582	10.777.427.442
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	1.228.682.000	3.455.651.000
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	2.709.756.450	2.257.775.001
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam	4.581.934.819	-
Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài	16.199.810.500	-
Công ty Cổ phần Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	382.500.000	-
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	47.118.720.000	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	771.120.000	1.156.680.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	-	1.288.392.119
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	160.386.912.900	99.270.552.859
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	81.488.077.731	71.656.176.917
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	52.842.780.379	60.009.584.480
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	37.290.995.361	55.227.501.803
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.037.266.145	24.994.623.899
<b>Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	90.091.390.238	116.193.747.086
<b>Doanh thu chia cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	351.269.998.868	302.753.965.290



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2023</b>	<b>2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ</b>		
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	17.139.472.512.273	17.347.101.364.620
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay Việt Nam	1.888.407.119.489	1.661.749.399.382
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	854.001.419.290	787.873.817.835
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	170.308.947.396	171.804.550.269
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	455.871.015.355	288.399.185.592
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	372.169.520.866	257.776.727.566
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	380.017.103.082	239.972.480.023
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Hàng không Việt Nam Singapore	112.480.685.918	96.616.713.730
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	84.498.847.062	81.648.716.857
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	172.936.042.555	126.524.784.678
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	37.282.089.809	32.319.826.395
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	23.146.661.956	21.408.894.926
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	2.177.637.955.043	2.144.808.464.823
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (AIRIMEX)	143.190.716.072	144.995.249.720
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	54.426.337.522	37.536.687.954
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	40.983.016.880	33.038.337.163



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tiền lương và thù lao của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

		<b>2023</b> <b>VND</b>	<b>2022</b> <b>VND</b>
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.189.435.650	1.189.435.650
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	951.548.653	951.548.653
Ông Lê Hồng Hà	Ủy viên Hội đồng Quản trị	1.183.518.225	1.183.518.225
	Tổng Giám đốc		
Ông Lê Trường Giang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	951.548.653	951.548.653
Ông Hiroyuki Kometani	Ủy viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	189.046.603	95.955.473
Ông Tomoji Ishii	Ủy viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	-	93.091.130
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	189.046.603	189.046.603
Ông Trương Văn Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	189.046.603	189.046.603
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	951.548.653	951.548.653
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/12/2023)	951.548.653	951.548.653
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc	951.548.653	951.548.653
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	951.548.653	634.365.768
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng Giám đốc	951.548.653	634.365.768
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	475.774.326	-
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	434.238.472	-
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng	951.548.653	951.548.653
Bà Nguyễn Thị Thiên Kim	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 31/12/2023)	913.788.785	951.548.653
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 1/1/2024)	37.759.867	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	118.154.127	118.154.127
Ông Mai Hữu Thọ	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 31/12/2023)	351.747.321	594.717.825
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 1/1/2024)	23.599.914	-



**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**36. Số liệu so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Người lập:

Hồ Xuân Tam  
Ban Tài chính Kế toán

Người duyệt:

Trần Thanh Hiền  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Hà  
Tổng Giám đốc

